Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 9 tháng 7 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Thắng	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên
Ông Phạm Văn Khoa	Thành viên
Ông Cao Minh Lãm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hồng Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Xuân Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:

S.Đ.K.K.D: 5800000047 - T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Phạm Thị Xuân Hương
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Lạt, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61280354/18688678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300[illegible] C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**193.773.187.988**	**162.705.194.365**
110	***I. Tiền***	***4***	***6.805.374.960***	***1.992.354.697***
111	1. Tiền		6.805.374.960	1.992.354.697
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***55.872.299.139***	***64.361.851.459***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	50.888.728.766	60.530.238.042
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.594.269.458	514.874.230
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.389.300.915	3.316.739.187
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***131.095.513.889***	***96.350.988.209***
141	1. Hàng tồn kho		131.095.513.889	96.350.988.209
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**87.260.024.192**	**89.621.905.151**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***14.500.000***	***14.500.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	14.500.000	14.500.000
220	***II. Tài sản cố định***		***80.573.979.461***	***80.094.835.562***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	75.828.946.174	75.772.907.208
222	Nguyên giá		123.388.997.674	114.606.760.581
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(47.560.051.500)	(38.833.853.373)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	4.745.033.287	4.321.928.354
228	Nguyên giá		5.451.564.720	4.883.364.720
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(706.531.433)	(561.436.366)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***11***	***1.789.349.334***	***1.878.870.858***
231	1. Nguyên giá		2.703.478.177	2.703.478.177
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(914.128.843)	(824.607.319)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***-***	***2.110.196.350***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.110.196.350
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***5.000.000***	***5.000.000***
253	1. Đầu tư vào đơn vị khác		5.000.000	5.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***4.877.195.397***	***5.518.502.381***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.877.195.397	5.518.502.381
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**281.033.212.180**	**252.327.099.516**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**184.780.505.364**	**162.955.101.242**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***170.474.575.849***	***145.057.942.149***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	123.887.505.297	116.043.353.807
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		479.165.718	430.677.400
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.542.145.734	1.710.008.080
314	4. Phải trả người lao động		2.434.441.044	631.987.434
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		317.250.000	62.970.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.103.156.314	921.042.610
320	7. Vay ngắn hạn	16	39.825.138.876	23.965.329.341
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	885.772.866	1.292.573.477
330	***II. Nợ dài hạn***		***14.305.929.515***	***17.897.159.093***
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.589.730.000	206.500.000
338	2. Vay dài hạn	16	7.436.149.918	12.624.870.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	5.280.049.597	5.065.789.093
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**96.252.706.816**	**89.371.998.274**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***96.226.306.816***	***89.327.698.274***
411	1. Vốn cổ phần		67.998.860.000	33.999.590.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*67.998.860.000*	*33.999.590.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(320.000)	(320.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.460.979.464	37.629.405.637
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.766.787.352	17.699.022.637
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*19.766.787.352*	*17.699.022.637*
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***26.400.000***	***44.300.000***
431	1. Nguồn kinh phí		26.400.000	44.300.000
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**281.033.212.180**	**252.327.099.516**

Trương Thị Ngọc Hiền	Trương Thị Ngọc Hiền	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**514.260.465.555**	**489.725.750.199**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(750.389.450)**	**(5.447.650.355)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**513.510.076.105**	**484.278.099.844**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21**	**(434.504.438.206)**	**(420.299.888.010)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**79.005.637.899**	**63.978.211.834**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**509.040.925**	**238.230.877**
22	**7. Chi phí tài chính**	**22**	**(2.758.365.925)**	**(1.592.138.996)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(2.758.365.925)*	*(1.582.656.110)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**23**	**(37.971.612.368)**	**(27.245.104.444)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**23**	**(16.799.647.126)**	**(15.731.937.146)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**21.985.053.405**	**19.647.262.125**
31	**11. Thu nhập khác**		**481.710.663**	**926.070.457**
32	**12. Chi phí khác**		**(79.148.945)**	**(8.246.758)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**402.561.718**	**917.823.699**
50	**14. Tổng lợi nhuận trước thuế**		**22.387.615.123**	**20.565.085.824**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(2.620.827.771)**	**(2.866.063.187)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**19.766.787.352**	**17.699.022.637**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**19.4**	**2.907**	**2.225**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**19.4**	**2.907**	**2.225**

S.Đ.K.K.D:5800000047-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LÂM ĐỒNG LADOPHAR TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Trương Thị Ngọc Hiền	Trương Thị Ngọc Hiền	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**22.387.615.123**	**20.565.085.824**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		8.345.014.667	7.539.354.561
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(92.126.798)	(75.278.153)
06	Chi phí lãi vay	22	2.758.365.925	1.582.656.110
07	Các khoản điều chỉnh khác		1.200.000.000	480.203.917
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**34.598.868.917**	**30.092.022.259**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		8.489.552.320	(4.754.159.887)
10	Tăng hàng tồn kho		(34.744.525.680)	(25.642.250.685)
11	Tăng các khoản phải trả		10.796.273.710	16.642.019.855
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		641.306.984	(2.413.144.735)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.758.365.925)	(1.582.656.110)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.716.611.735)	(3.539.289.378)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		55.000.000	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.928.430.081)	(1.832.096.588)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**10.433.068.510**	**6.970.444.731**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(7.639.633.596)	(16.158.392.569)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		72.283.800	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		49.296.406	75.278.153
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(7.518.053.390)**	**(16.083.114.416)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		107.100.797.514	78.853.732.057
34	Tiền trả nợ gốc vay		(94.886.478.061)	(61.627.406.869)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.316.314.310)	(10.301.778.810)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.898.005.143**	**6.924.546.378**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**4.813.020.263**	**(2.188.123.307)**
60	**Tiền đầu năm**		**1.992.354.697**	**4.180.478.004**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**6.805.374.960**	**1.992.354.697**

Trương Thị Ngọc Hiền	Trương Thị Ngọc Hiền	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng Ladophar ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5800000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 4 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 604/TB-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 9 tháng 7 năm 2000.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế; xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 18 Ngô Quyền, Phường 6, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 326 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 319).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 42 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Nhà cửa	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Phần trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, giá trị còn lại của tài sản được ghi giảm vào số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đồng thời được ghi nhận vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản các tài sản trên (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty.

Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hàng hóa và dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc Công ty nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất tân dược, đông dược; mua bán thuốc, dược liệu, thiết bị y tế và một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	637.112.000	464.850.000
Tiền gửi ngân hàng	6.168.262.960	1.527.504.697
TỔNG CỘNG	**6.805.374.960**	**1.992.354.697**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bệnh viện Đa khoa Lâm Đồng	18.883.096.715	31.633.241.719
Khác	32.005.632.051	28.896.996.323
TỔNG CỘNG	**50.888.728.766**	**60.530.238.042**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH Giải Pháp Việt	184.220.000	420.590.000
Công ty TNHH Sky Softgel	1.297.662.600	-
Công ty TNHH Dược phẩm thiết bị y tế Anh Sơn	880.000.000	-
Khác	232.386.858	94.284.230
TỔNG CỘNG	**2.594.269.458**	**514.874.230**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.607.729.703	2.592.805.210
Thuế thu nhập cá nhân	404.854.591	709.404.266
Bảo hiểm xã hội nộp trước	350.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	26.716.621	14.529.711
	2.389.300.915	3.316.739.187
Dài hạn		
Ký quỹ	14.500.000	14.500.000
TỔNG CỘNG	**2.403.800.915**	**3.331.239.187**

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Hàng hóa	73.449.074.454	54.849.741.431
Thành phẩm	40.112.882.556	22.211.200.551
Nguyên liệu, vật liệu	13.616.070.505	12.404.238.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.908.208.172	532.968.446
Hàng đang đi trên đường	1.685.844.332	6.187.957.025
Hàng gửi đi bán	200.888.168	11.156.213
Công cụ, dụng cụ	122.545.702	153.725.603
TỔNG CỘNG	**131.095.513.889**	**96.350.988.209**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	51.228.078.953	55.870.733.461	7.132.358.393	375.589.774	114.606.760.581
Tăng trong năm	6.353.744.314	1.931.011.632	896.874.000	-	9.181.629.946
Trong đó:					
Đầu tư XDCB hoàn thành	*6.353.744.314*	*419.884.545*	-	-	*6.731.698.969*
Mua mới trong năm	-	*1.511.127.087*	*896.874.000*	-	*2.449.930.977*
Thanh lý	-	(351.473.333)	-	(47.919.520)	(399.392.853)
Số cuối năm	57.581.823.267	57.450.271.760	8.029.232.393	327.670.254	123.388.997.674
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*4.712.241.392*	*11.626.612.901*	*1.964.809.483*	*327.670.254*	*18.631.334.030*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(11.700.741.349)	(23.219.881.275)	(3.542.368.545)	(370.862.204)	(38.833.853.373)
Khấu hao trong năm	(3.145.527.348)	(5.281.744.233)	(664.138.421)	(4.727.570)	(9.096.137.572)
Thanh lý	-	322.019.925	-	47.919.520	369.939.445
Số cuối năm	(14.846.268.697)	(28.179.605.583)	(4.206.506.966)	(327.670.254)	(47.560.051.500)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	39.527.337.604	32.650.852.186	3.589.989.848	4.727.570	75.772.907.208
Số cuối năm	42.735.554.570	29.270.666.177	3.822.725.427	-	75.828.946.174
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	*2.419.816.895*	*11.365.997.881*	-	-	*13.785.814.776*

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	4.487.733.920	395.630.800	4.883.364.720
Mua mới trong năm	-	568.200.000	568.200.000
Số cuối năm	4.487.733.920	963.830.800	5.451.564.720
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*395.630.800*	*395.630.800*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(187.130.557)	(374.305.809)	(561.436.366)
Hao mòn trong năm	(66.950.076)	(78.144.991)	(145.095.067)
Số cuối năm	(254.080.633)	(452.450.800)	(706.531.433)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	4.300.603.363	21.324.991	4.321.928.354
Số cuối năm	4.233.653.287	511.380.000	4.745.033.287
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	*171.782.640*	-	*171.782.640*

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	1.578.569.000	1.124.909.177	2.703.478.177
Trong đó			
Đã hao mòn hết	*153.763.777*	-	*153.763.777*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(375.073.008)	(449.534.311)	(824.607.319)
Hao mòn trong năm	(44.525.160)	(44.996.364)	(89.521.524)
Số cuối năm	(419.598.168)	(494.530.675)	(914.128.843)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.203.495.992	675.374.866	1.878.870.858
Số cuối năm	1.158.970.832	630.378.502	1.789.349.334
Trong đó			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 16)	-	*630.378.502*	*630.378.502*

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	515.118.186	751.947.274
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	89.521.524	89.521.524

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê mặt bằng	2.294.389.210	2.349.786.934
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy Phú Hội	1.288.921.943	1.529.938.271
Chi phí bảo trì và sửa chữa	902.742.721	1.062.371.203
Khác	391.141.523	576.405.973
TỔNG CỘNG	**4.877.195.397**	**5.518.502.381**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco - Chi nhánh Tây Nguyên	15.187.231.072	7.721.978.890
Khác	108.700.274.225	108.321.374.917
TỔNG CỘNG	**123.887.505.297**	**116.043.353.807**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế thu nhập cá nhân	675.643.853	1.150.439.850	(1.174.195.979)	651.887.724
Thuế thu nhập doanh nghiệp	672.990.949	2.620.827.771	(2.716.611.735)	577.206.985
Thuế giá trị gia tăng	361.373.278	3.994.043.713	(4.042.365.966)	313.051.025
Khác	-	848.075.136	(848.075.136)	-
TỔNG CỘNG	**1.710.008.080**	**8.613.386.470**	**(8.781.248.816)**	**1.542.145.734**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	89.663.784	104.199.284
Kinh phí công đoàn	216.768.569	174.550.233
Khác	796.723.961	642.293.093
	1.103.156.314	921.042.610
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	206.500.000	206.500.000
Khác	1.383.230.000	-
	1.589.730.000	206.500.000
TỔNG CỘNG	**2.692.886.314**	**1.127.542.610**

16. CÁC KHOẢN VAY

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16.1)*	19.930.329.341	106.166.287.596	90.851.478.061	35.245.138.876
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 16.2)*	4.035.000.000	4.580.000.000	4.035.000.000	4.580.000.000
	23.965.329.341	110.746.287.596	94.886.478.061	39.825.138.876
Dài hạn				
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 16.2)*	11.081.640.000	934.509.918	4.580.000.000	7.436.149.918
Vay khác	1.543.230.000	-	1.543.230.000	-
	12.624.870.000	934.509.918	6.123.230.000	7.436.149.918
TỔNG CỘNG	**36.590.199.341**	**111.680.797.514**	**101.009.708.061**	**47.261.288.794**

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

	Số cuối năm	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	35.245.138.876	Từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	7	Quyền sử dụng đất và công trình trên đất, máy móc, thiết bị *(Thuyết minh số 9, 10, 11)*

16. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

	Số cuối năm	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*%/năm*	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	12.016.149.918	Từ ngày 26 tháng 3 năm 2017 đến ngày 30 tháng 7 năm 2019	8 - 9	Tài sản được hình thành từ nhà máy Phú Hội *(Thuyết minh số 9)*
Trong đó:				
Vay dài hạn	*7.436.149.918*			
Vay dài hạn tới hạn trả	*4.580.000.000*			

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	1.292.573.477	2.284.247.479
Trích lập quỹ	2.566.400.000	2.694.000.000
Sử dụng quỹ	(2.973.200.611)	(3.685.674.002)
Số cuối năm	885.772.866	1.292.573.477

18. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	5.065.789.093	4.585.585.176
Trích lập quỹ	1.200.000.000	1.200.000.000
Sử dụng quỹ	(985.739.496)	(719.796.083)
Số cuối năm	5.280.049.597	5.065.789.093

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số đầu năm	33.999.590.000	(320.000)	32.042.720.972	18.582.463.475	84.624.454.447
Cổ tức	-	-	-	(10.301.778.810)	(10.301.778.810)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.699.022.637	17.699.022.637
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	5.586.684.665	(5.586.684.665)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.694.000.000)	(2.694.000.000)
Số cuối năm	33.999.590.000	(320.000)	37.629.405.637	17.699.022.637	89.327.698.274
Năm nay					
Số đầu năm	33.999.590.000	(320.000)	37.629.405.637	17.699.022.637	89.327.698.274
Phát hành cổ phiếu từ quỹ đầu tư và phát triển *(*)*	33.999.270.000	-	(33.999.270.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(10.301.778.810)	(10.301.778.810)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	19.766.787.352	19.766.787.352
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	4.830.843.827	(4.830.843.827)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.566.400.000)	(2.566.400.000)
Số cuối năm	67.998.860.000	(320.000)	8.460.979.464	19.766.787.352	96.226.306.816

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 139/2016/NQ-ĐHĐCĐ/LDP và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 137/NQ-HĐQT/LDP ngày 11 tháng 5 năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 3.399.927 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu thông qua sử dụng Quỹ đầu tư và phát triển. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 33.999.590.000 VND lên 67.998.860.000 VND. Vào ngày phát hành báo cáo này, Công ty đã đệ trình hồ sơ đăng ký thay đổi vốn cổ phần cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng để xin chấp thuận việc tăng vốn cổ phần này.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong năm	*10.301.778.810*	*10.301.778.810*

19.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	*6.799.886*	3.399.959
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	*6.799.886*	*3.399.959*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(32)*	*(32)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*6.799.854*	*3.399.927*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế *(VND)*	19.766.787.352	17.699.022.637
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	(2.566.400.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	19.766.787.352	15.132.622.637
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu) (**)*	6.799.854	6.799.854
Lãi cơ bản và lãi suy giảm *(VND/cổ phiếu)*	2.907	2.225

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa có kế hoạch phân chia quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 139/2016/NQ-ĐHCĐ/LDP ngày 11 tháng 5 năm 2016.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành thêm 3.399.927 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu thông qua phương án sử dụng Quỹ đầu tư và phát triển.

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**514.260.465.555**	**489.725.750.199**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*412.543.708.876*	*379.082.330.316*
Doanh thu bán thành phẩm	*101.201.638.493*	*109.738.712.606*
Doanh thu khác	*515.118.186*	*904.707.277*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(750.389.450)**	**(5.447.650.355)**
Trong đó:		
Từ hàng hóa	*(419.912.528)*	*(4.130.440.747)*
Từ thành phẩm	*(330.476.922)*	*(1.317.209.608)*
Doanh thu thuần	**513.510.076.105**	**484.278.099.844**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*412.123.796.348*	*374.951.889.569*
Doanh thu bán thành phẩm	*100.871.161.571*	*108.421.502.998*
Doanh thu khác	*515.118.186*	*904.707.277*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chiết khấu thanh toán	459.744.519	186.914.976
Lãi tiền gửi	38.296.406	47.315.901
Cổ tức nhận được	11.000.000	4.000.000
TỔNG CỘNG	**509.040.925**	**238.230.877**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa	372.785.441.218	345.250.277.639
Giá vốn thành phẩm	61.629.475.464	74.960.088.847
Giá vốn khác	89.521.524	89.521.524
TỔNG CỘNG	**434.504.438.206**	**420.299.888.010**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	2.758.365.925	1.582.656.110
Khác	-	9.482.886
TỔNG CỘNG	**2.758.365.925**	**1.592.138.996**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	19.589.575.126	13.236.736.432
Chi phí vận chuyển, bốc vác hàng	5.535.368.879	4.660.547.424
Các chi phí khác	12.846.668.363	9.347.820.588
	37.971.612.368	27.245.104.444
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.654.244.116	9.073.755.562
Các chi phí khác	5.145.403.010	6.658.181.584
	16.799.647.126	15.731.937.146
TỔNG CỘNG	**54.771.259.494**	**42.977.041.590**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hàng hóa	372.817.145.458	345.330.651.237
Chi phí nguyên vật liệu	57.733.295.493	54.894.690.279
Chi phí nhân công	45.047.100.120	36.420.110.417
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.345.014.667	7.539.354.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.988.751.688	12.410.641.791
Chi phí khác	12.259.534.943	11.350.126.968
TỔNG CỘNG	**509.190.842.369**	**467.945.575.253**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, đối với dự án Phú Hội, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%, Công ty được miễn thuế TNDN cho các hoạt động kinh doanh trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2015), và được giảm 50% thuế suất thuế TNDN được áp dụng trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN hiện hành

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.553.659.030	2.866.063.187
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.168.741	-
TỔNG CỘNG	**2.620.827.771**	**2.866.063.187**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.387.615.123	20.565.085.824
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (2015: 22%)	4.477.523.025	4.524.318.881
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	287.891.178	148.167.964
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	67.168.741	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được chia	(2.200.000)	(880.000)
Thuế TNDN được miễn	(2.209.555.173)	(1.805.543.658)
Chi phí thuế TNDN	**2.620.827.771**	**2.866.063.187**

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	2.722.246.000	2.525.875.000

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	768.852.273	888.867.273
Từ 1 đến 5 năm	-	85.725.000
TỔNG CỘNG	**768.852.273**	**974.592.273**

27.2 Cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	214.909.091	274.909.091
Từ 1 đến 5 năm	261.818.182	487.636.364
TỔNG CỘNG	**476.727.273**	**762.545.455**

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Trương Thị Ngọc Hiền	Trương Thị Ngọc Hiền	Phạm Thị Xuân Hương
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2017